Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-STNMT ngày /01/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Trong đó		Diện tích hiện trạng	Sử dụng từ các loại đất																												Địa điểm	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú
			Đăng ký mới 2023	Chuyển KHSDĐ năm 2022		LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCK	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	DSH	NTD	DKV	SON	MNC	PNK	CSD		Tờ BĐ, tỷ lệ BĐ	Số thửa	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**10.16**	**0.44**	**9.72**		**8.11**	**0.89**									**0.09**	**0.24**					**0.12**	**0.01**					**0.61**				**0.09**					
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**3.15**	**0.44**	**2.71**		**1.81**	**0.89**									**0.09**	**0.24**					**0.12**															
1.11	***Đất quốc phòng***	***2.43***		***2.43***		***1.41***	***0.69***									***0.09***	***0.24***																				
1	Sở chỉ huy, căn cứ chiến đấu	1.50		1.50		1.41										0.08	0.01																	P. Lộc Hòa	37	nhiều thửa	
2	Hoàn trả cho trường CĐ nghề số 20 Bộ quốc phòng và hoàn trả đê bối	0.93		0.93			0.69									0.01	0.23																	X. Nam Phong	9.2; 9.4; 10	nhiều thửa	
1.12	***Đất an ninh***	***0.72***	***0.44***	***0.28***		***0.40***	***0.20***															***0.12***															
3	Xây dựng trụ sở công an phường Lộc Hòa	0.16		0.16		0.16																												P. Lộc Hòa	10	334-338, 348-351, 367	
4	Xây dựng trụ sở công an xã Lộc An	0.12		0.12																		0.12												X. Lộc An	7.2	267	
5	Xây dựng trụ sở công an xã Nam Vân	0.24	0.24			0.24																												X. Nam Vân	16.2	nhiều thửa	
6	Xây dựng trụ sở công an xã Nam Phong	0.20	0.20				0.20																											X. Nam Phong	27	nhiều thửa	
1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**	**7.01**		**7.01**		**6.30**																	**0.01**					**0.61**				**0.09**					
1.2.1	***Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất***																																				
1.2.2	***Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất***	***7.01***		***7.01***		***6.30***																	***0.01***					***0.61***				***0.09***					
*	***Khu Đô thị***	***7.01***		***7.01***		***6.30***																	***0.01***					***0.61***				***0.09***					
7	Khu Đô thị mới phía Nam Sông Đào	7.01		7.01		6.30																	0.01					0.61				0.09		P. Cửa Nam, X. Nam Vân	Nam Vân (Tờ BĐ số: 1, 1.4, 2, 2.3, 7, 8, 8.2, 8.3, 12, 13); Cửa Nam (Tờ BĐ số: 15, 16, 17, 21, 22, 23, 27, 28, 31, 32)	Nhiều thửa	
II	**Các công trình, dự án còn lại**	**225.33**	**5.32**	**220.01**	**5.17**	**97.92**	**19.61**	**8.13**	**12.79**	**0.66**	**0.25**	**0.22**	**0.87**	**2.54**	**1.40**	**13.73**	**24.88**	**0.01**	**0.94**	**0.04**	**0.11**	**3.85**	**27.01**	**1.00**	**0.10**	**0.04**	**0.02**	**0.37**	**0.21**	**1.17**	**1.62**	**0.46**	**0.21**				
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**167.59**		**167.59**	**5.17**	**79.71**	**15.21**	**3.57**	**6.93**	**0.66**	**0.25**	**0.22**	**0.15**	**2.48**	**1.40**	**13.17**	**23.51**	**0.01**	**0.94**	**0.04**	**0.11**	**3.85**	**6.38**	**0.56**	**0.10**	**0.04**	**0.02**	**0.36**	**0.21**	**1.17**	**0.77**	**0.46**	**0.15**				
2.1.1	***Đất giao thông***	***37.08***		***37.08***	***0.15***	***11.57***	***0.60***	***2.64***	***3.16***	***0.66***	***0.10***	***0.22***	***0.15***	***0.59***	***1.40***	***4.76***	***3.47***					***1.05***	***4.52***	***0.24***		***0.01***	***0.02***	***0.21***	***0.17***	***1.17***	***0.16***	***0.01***	***0.05***				
8	Đường gom Quốc lộ 10, đoạn từ đường trục Lộc vượng đến đường Phù Nghĩa	4.10		4.10		0.74	0.20	0.39	0.40					0.18		1.45	0.06						0.57								0.11			P. Lộc Vượng, P. Thống Nhất, P. Lộc Hạ	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
9	Xây dựng đường Lưu Hữu Phước kéo dài (đoạn từ đường Thanh Bình đến khu đô thị Mỹ Trung) và Khu TĐC Liên Hà 1	0.03		0.03																			0.02									0.01		P. Lộc Hạ; P. Hạ Long	Tờ 57 BĐĐC phường Lộc Hạ ; Tờ 6 BĐ ĐC phường Hạ Long	Nhiều thửa	
10	Đường Trần Thánh Tông (Giai đoạn 2: Đoạn từ Nguyễn Thị Trinh đến Phù Nghĩa)	0.75		0.75	0.15											0.08							0.52											P. Hạ Long	8, 9	Nhiều thửa	
11	Mở rộng giao thông phường Lộc Hạ (từ đường Bùi Bằng Đoàn đến QL 10)	0.05		0.05													0.05																	P. Lộc Hạ	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
12	Mở mới đường gom QL 10 giao cắt với đường Thanh Bình quy hoạch	0.40		0.40		0.10	0.30																											P. Lộc Hạ	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
13	Hạ tầng giao thông, cây xanh trong khu Trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở	0.24		0.24																				0.24										P. Bà Triệu	8; 10; 11	437; 1, 2; 32	
14	Bãi Đỗ xe	0.21		0.21												0.21																		P. Bà Triệu	7	188, 278	
15	Xây dựng nút giao thông đường Bái - Trần Thái Tông	0.04		0.04												0.03							0.01											P. Lộc Vượng	77; 78	Tờ 78 thửa 18, 19, 20, 22, 24, 98; tờ 77 thửa 154, 155	
16	Đường Trần Khắc Chung (đoạn từ Chi cục thuế đến đường Tức Mạc)	0.11		0.11												0.08							0.03											P. Lộc Vượng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
17	Cải tạo nâng cấp đường Kênh đoạn từ cống quán tây đến đường Đông A	0.50		0.50																			0.47			0.01	0.02							P. Lộc Vượng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
18	Đường trong khu TTTDTT vùng Nam Đồng Bằng Sông Hồng (Đường nối từ QL 10 đến Đầm Đọ, Đầm Bét và đường nối đường Nguyễn Công Trứ kéo dài)	3.80		3.80		2.33	0.07		0.40			0.22				0.17	0.19						0.04					0.21	0.17					P. Lộc Vượng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
19	Xây dựng đường Trần Bích San (nút giao đường Nguyễn Văn Trỗi)	0.50		0.50																			0.50											P. Trần Quang Khải	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
20	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ QL21 (cầu Ốc) đến QL21B	1.63		1.63						0.66						0.34	0.42						0.21											P. Lộc Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
21	Dự án xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định (Đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến QL 21B)	15.00		15.00		7.58		1.20	1.51							0.73	2.30					1.01								0.67				X. Nam Vân	nhiều tờ	nhiều thửa	
22	Mở mới đường giao thông (thuộc dự án cải tạo nâng cấp đường An Thắng huyện Nam Trực)	0.50		0.50		0.17										0.28															0.05			X. Nam Vân	nhiều tờ	nhiều thửa	
23	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh	*0.50*		0.50												*0.43*						*0.04*	*0.03*											P. Văn Miếu, X. Lộc An	12; 3.3, 3.4, 7.2, 7.4, 8.1	Nhiều thửa	
24	Dự án xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định thuộc dự án đầu tư cải tạo nâng cấp QL 38B đoạn từ QL 10-QL 1A	1.18		1.18		0.65	0.03		0.05		0.095												0.35											P. Mỹ Xá, P. Lộc Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
25	Dự án xây dựng cầu qua sông Đào nối từ đường Song Hào đến đường Vũ Hữu Lợi	7.54		7.54				1.05	0.80				0.15	0.41	1.40	0.96	0.45						1.77							0.5			0.05	P. Trần Quang Khải, P. Cửa Nam, X. Nam Vân	nhiều tờ	nhiều thửa	
2.1.2	***Đất thủy lợi***	***40.08***		***40.08***		***7.23***	***8.41***		***0.40***		***0.15***			***1.14***		***1.14***	***17.70***					***2.40***	***0.30***			***0.03***		***0.02***			***0.61***	***0.45***	***0.10***				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	*Trong đó*		Diện tích hiện trạng	Sử dụng từ các loại đất																											Địa điểm	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú
			Đăng ký mới 2023	Chuyển KHSDĐ năm 2022		LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCK	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	DSH	NTD	DKV	SON	MNC	PNK	CSD		Tờ BĐ, tỷ lệ BĐ	Số thửa	
26	Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê Hữu Hồng và tả sông Đào thành phố Nam Định	*39.30*		*39.30*		*7.20*	*8.41*		*0.40*		*0.15*			*1.14*		*1.00*	*17.70*					*2.40*	*0.30*			*0.03*		*0.02*				*0.45*	*0.10*	P. Cửa Nam, X. Nam Vân, X. Nam Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
27	Công trình hoàn trả đất thủy lợi cho công ty công trình thủy lợi Mỹ Thành để GPMB nâng cấp cải tạo QL38B đoạn từ QL10-QL1A	0.03		0.03		0.03																												P. Lộc Hòa	37	250, 256, 257	
28	Kè hồ Hàng Nan và đường dạo quanh hồ	0.75		0.75												0.14															0.61			P. Lộc vượng, P. Bà triệu, P. Cửa Bắc	Bản Đồ HTSDĐ	BĐ địa chính (nhiều tờ, nhiều thửa)	
2.1.3	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**0.40**		**0.40**															**0.29**		**0.11**																
29	Dự án xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) vùng tại tỉnh Nam Định	0.40		0.40															0.29		0.11													P. Lộc Hạ			NQ 72 ngày 6/7/2022
2.1.4	***Đất cơ sở giáo dục - đào tạo***	***7.77***		***7.77***		***6.41***	***0.21***							***0.44***					***0.61***						***0.10***												
30	Trường THPT Lê Hồng Phong	6.41		6.41		6.41																												P. Lộc Vượng	35, 44, 45,55	Nhiều thửa	
31	Mở rộng trường Lý Tự Trọng	0.44		0.44										0.44																				P. Trường Thi	15	50	
32	XD trường mầm non tư thục Nguyễn Hoàng	0.21		0.21			0.21																											P. Hạ Long	8	241	
33	Trường mầm non tư thục	0.61		0.61															0.61															P. Lộc Hòa		Khu TĐC Phúc Tân	
34	Mở rộng trường tiểu học Phạm Hồng Thái	0.10		0.10																					0.10									Phan Đình Phùng	6	283	
2.1.5	***Đất công trình Năng lượng***	***0.50***		***0.50***		***0.07***			***0.04***					***0.31***		***0.04***			***0.04***																		
35	Nâng cao năng lực truyền tải ĐZ 110kv lộ 174, 175 TBA 220kv Nam Định - Trình xuyên	0.50		0.50		0.07			0.04					0.31		0.04			0.04															P. Mỹ Xá	nhiều tờ	nhiều thửa	
2.1.6	***Đất công trình bưu chính viễn thông***	***0.04***		***0.04***																***0.04***																	
36	Bưu cục Lộc Vượng	0.04		0.04																0.04														P. Lộc Vượng	47	34, 41	
2.1.7	***Đất có di tích lịch sử văn hóa***	***0.64***		***0.64***			***0.03***	***0.05***	***0.11***							***0.01***	***0.04***						***0.40***														
37	Xây dựng khu trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử văn hóa thời Trần tỉnh Nam Định	0.64		0.64			0.03	0.05	0.11							0.01	0.04						0.40											P. Lộc Vượng	10; 18; 19; 20; 22	1, 11, 12, 13; 124, 125, 126; 40; 59, 60, 61, 62; 27, 28, 29; 5, 6, 7, 8; 18, 19, 20, 21, 22, 23	
2.1.8	***Đất sinh hoạt cộng đồng***	***0.05***		***0.05***		***0.05***																															
38	Nhà văn hóa xóm Thị Kiều	0.05		0.05		0.05																												P. Lộc An	12	149, 152	
2.1.9	***Đất ở tại đô thị***	***32.71***		***32.71***	***5.02***	***18.60***	***0.56***	***0.42***	***3.22***							***3.98***	***0.30***	***0.01***					***0.25***	***0.32***				***0.03***									
39	Khu TĐC Đông Đông Mạc	2.80		2.80	1.50		0.15									1.15																		P. Hạ Long, P. Lộc Hạ	BĐ ĐC Hạ Long (tờ 1, 3, 7, 8); BĐ ĐC Lộc Hạ (tờ 54, 65)	Nhiều thửa	
40	Khu Đô thị mới Tây Đông Mạc	3.90		3.90	1.50		0.29	0.38	0.91							0.57	0.22											0.03						P. Thống Nhất	9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19	nhiều thửa	
41	Khu đô thị Mỹ Trung	2.93		2.93	1.96				0.97																									P. Lộc Hạ	8, 18, 24, 28, 58, 48, 49, 39, 40	Nhiều thửa	
42	Khu TĐC phục vụ giải phóng mặt bằng Phường Cửa Nam (Giai đoạn 2)	1.26		1.26	0.06	0.90	0.12	0.04								0.05	0.08	0.01																P. Cửa Nam	5, 6, 9, 10	Nhiều thửa	
43	TĐC thôn Phúc Tân	9.50		9.50		9.50																												P. Lộc Hòa, P. Mỹ Xá	BĐ ĐC Lộc Hòa (tờ 23, 33); BĐ ĐC Mỹ Xá (tờ 3, 4)	Nhiều thửa	
44	Đất ở mới trong Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở	0.32		0.32																				0.32										P. Bà Triệu	8; 10; 11	437; 1, 2; 32	
45	Khu dân cư tập trung Lương Xá	12.00		12.00		8.20			1.34							2.21							0.25											P. Lộc Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	
2.1.10	***Đất ở nông thôn***	***46.20***		***46.20***		***35.70***	***5.00***									***3.00***	***2.00***					***0.40***						***0.10***									
46	Khu đô thị mới Nam Vân	20.20		20.20		20.20																												X. Nam Vân	nhiều tờ	nhiều thửa	
47	Xây dựng khu dân cư tập trung Vạn Diệp xã Nam Phong	15.00		15.00		9.50										3.00	2.00					0.40						0.10						X. Nam Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	
48	Xây dựng khu dân cư tập trung Đông Phong - Địch Lễ	11.00		11.00		6.00	5.00																											X. Nam Phong, X. Nam Vân	nhiều tờ	nhiều thửa	
2.1.11	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***	***2.13***		***2.13***		***0.08***	***0.40***	***0.46***								***0.24***							***0.91***						***0.04***								
49	Trung tâm hành chính thành phố	1.19		1.19												0.24							0.91						0.04					P. Thống Nhất			Trong KĐT mới Thống Nhất
50	Xây dựng trụ sở Cục quản lý thị trường tỉnh Nam Định	0.94		0.94		0.08	0.40	0.46																										P. Lộc Hạ	22	73, 74, 121, 130, 133, 136, 144-147, 153, 164, 165, 170-179, 184, 185, 195, 196, 205, 207	
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**37.18**	**2.84**	**34.34**		**18.21**	**4.40**	**4.56**	**5.86**				**0.72**	**0.06**		**0.56**	**1.37**						**0.07**	**0.44**				**0.01**			**0.85**		**0.06**				
2.2.1	***Đất thương mại dịch vụ***	***23.39***	***0.50***	***22.89***		***17.33***	***2.92***	***0.79***	***0.73***							***0.41***	***0.64***						***0.06***	***0.44***				***0.01***					***0.06***				
51	Đất thương mại dịch vụ	0.50	0.50				0.12	0.27	0.11																									P. Cửa Nam	5	144, 145	
52	Đất thương mại dịch vụ	0.63		0.63			0.07		0.52							0.04																		P. Lộc Hạ	23	18, 40, 65, 66, DTL	
53	Đất thương mại dịch vụ trong Khu trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở (đề Đấu giá QSDĐ)	0.44		0.44																				0.44										P. Bà Triệu	8; 10; 11	437; 1, 2; 32	
54	Đất thương mại dịch vụ	0.06		0.06																			0.06											P. Lộc Vượng	15	Đất TMD đường Trần Thừa	
55	Xây dựng cơ sở kinh doanh, đóng gói và trưng bầy, bán sản phẩm phụ tùng xe máy, xe gắn máy hai bánh, xe máy điện của công ty CP Vina Thái	*0.96*		0.96		0.92										0.04																		P. Lộc Hòa	36; 37; 38; 39	246-250, 257; 282, 283; 7-11; 3, 9-12	
56	Đất thương mại dịch vụ	0.62		0.62				0.52									0.10																	P. Lộc Hòa	15	6, 8	
57	Đất thương mại dịch vụ	0.56		0.56		0.50																											0.06	P. Lộc Hòa	12, 13	nhiều thửa	
58	Đất thương mại dịch vụ	2.00		2.00		1.94										0.04	0.02																	P. Lộc Hòa	36, 37	nhiều thửa	
59	Đất thương mại dịch vụ	0.93		0.93		0.82			0.10								0.01																	P. Lộc Hòa	14.4; 15.3; 22.2	28, 29, 31-34, 52-54, 57-59; 73; 18	
60	Đất thương mại dịch vụ	4.32		4.32		3.83										0.17	0.32																	P. Lộc Hòa	5	Nhiều thửa	
61	Đất thương mại dịch vụ	2.44		2.44		2.40										0.04																		P. Lộc Hòa	5, 6	Nhiều thửa	
62	Đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00		1.00																												P. Lộc Hòa	29; 29.4; 30	Nhiều thửa	
63	Dự án mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ thương mại hỗn hợp Nam Hải Minh	*1.18*		1.18		*1.18*																												X. Nam Vân	33, 34	nhiều thửa	
64	Đất thương mại dịch vụ	2.20		2.20			2.20																											X. Nam Phong	6	nhiều thửa	
65	Đất thương mại dịch vụ	*0.53*		0.53			*0.53*																											X. Nam Phong	24.2	69	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	*Trong đó*		Diện tích hiện trạng	Sử dụng từ các loại đất																												Địa điểm	Vị trí trên bản đồ		Ghi chú
			Đăng ký mới 2023	Chuyển KHSDĐ năm 2022		LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCK	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	DSH	NTD	DKV	SON	MNC	PNK	CSD		Tờ BĐ, tỷ lệ BĐ	Số thửa	
65	Đất thương mại dịch vụ	*1.22*		1.22		1.06											0.15											0.01						X. Nam Phong	29	nhiều thửa	
66	Đất thương mại dịch vụ	*3.80*		3.80		3.68										0.08	0.04																	P. Lộc Hòa	36, 38	nhiều thửa	
2.2.2	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***	***0.09***		***0.09***												***0.09***																					
67	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.09		0.09												*0.09*																		X. Nam Phong	33	245, mương, đường	
2.2.3	***Đất ở nông thôn***	***5.71***	***1.18***	***4.52***		***0.88***	***0.68***	***1.58***	***2.14***							***0.06***	***0.36***																				
-	Đấu giá đất xen kẹt, nhỏ lẻ	0.51		0.51				0.03	0.12								0.36																	X. Lộc An	6.1; 5.2; 1; 16.2; 16.2	tờ 6.1, thửa 27; tờ 5.2, thửa 15; tờ 1, thửa 2; tờ 16.2, thửa 2, 11; tờ 8.4, thửa 240; tờ 9.3, thửa 3	
+	Vị trí 1	0.13		0.13													0.13																	X. Lộc An	6.1	27	
+	Vị trí 2	0.02		0.02													0.02																	X. Lộc An	5.2	15	
+	Vị trí 3	0.21		0.21													0.21																	X. Lộc An	1	2	
+	Vị trí 4	0.12		0.12					0.12																									X. Lộc An	16.2	2	
+	Vị trí 5	0.03		0.03				0.03																										X. Lộc An	16.2	11	
-	Đấu giá quyền sử dụng đất	0.06		0.06												0.06																		X. Lộc An	8.4; 9.3	Tờ 8.4 thửa 240; tờ 9.3 thửa 3	
-	Chuyển các hộ được giao trái thẩm quyền phạm quy hoạch	0.88		0.88		0.88																												X. Nam Vân	15	14, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 41, 39, 38, 37, 46, 47, 42, 40, 44, 45, 62, 61, 60, 59, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 52, 76	
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong KDC:	4.25	1.18	3.07			0.68	1.55	2.02																									X. Lộc An, X. Nam Vân, X. Nam Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
2.2.4	***Đất ở đô thị***	***7.99***	***1.16***	***6.83***			***0.80***	***2.19***	***2.99***				***0.72***	***0.06***			***0.37***						***0.01***								***0.85***						
-	Đấu giá đất xen kẹt, nhỏ lẻ tại phường Thống Nhất	0.01		0.01																			0.01											P. Thống Nhất	8	19	
-	Đấu giá đất xen kẹt, nhỏ lẻ tại phường Lộc Vượng	0.23		0.23				0.02	0.21																									P. Lộc Vượng	47, 73, 77, 82	Tờ 47, thửa 90; tờ 73, thửa 50, 55; tờ 77 thửa 137; tờ 82 thửa 55	
+	Vị trí 1	0.02		0.02				0.02																										P. Lộc Vượng	47	90	
+	Vị trí 2	0.07		0.07					0.07																									P. Lộc Vượng	73	50, 55	
+	Vị trí 3	0.06		0.06					0.06																									P. Lộc Vượng	77	137	
+	Vị trí 4	0.08		0.08					0.08																									P. Lộc Vượng	82	55	
-	Đấu giá đất xen kẹt, nhỏ lẻ tại phường Cửa Bắc	0.06		0.06										0.06																				P. Cửa Bắc	6	150	
-	Đấu giá đất xen kẹt, nhỏ lẻ tại phường Trường Thi	0.85		0.85																											0.85			P. Trường Thi	7, 17, 13	tờ 7 (thửa 175); tờ 17 (thửa 338); Tờ 13 (thửa 21)	
+	Vị trí 1	0.49		0.49																											0.49			P. Trường Thi	7	175	
+	Vị trí 2	0.17		0.17																											0.17			P. Trường Thi	17	338	
+	Vị trí 3	0.19		0.19																											0.19			P. Trường Thi	13	21	
-	Đấu giá đất xen kẹt, nhỏ lẻ tại phường Lộc Hòa	0.58		0.58			0.09		0.12								0.37																	P. Lộc Hòa	24.4, 23.1, 14.4, 22.2	tờ 24.4, thửa 131, 289; tờ 23.1, thửa 24; tờ 14.4, thửa 76; tờ 22.2, thửa 18	
+	Vị trí 1	0.12		0.12					0.12																									P. Lộc Hòa	24.4	131, 289	
+	Vị trí 2	0.09		0.09			0.09																											P. Lộc Hòa	23.1	24	
+	Vị trí 3	0.04		0.04													0.04																	P. Lộc Hòa	14.4	76	
+	Vị trí 4	0.33		0.33													0.33																	P. Lộc Hòa	22.2	18	
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị trong KDC	6.26	1.16	5.10			0.71	2.17	2.66				0.72																					P. Hạ Long, P. Lộc Hạ, P. Thống Nhất, P. Lộc Vượng, P. Cửa Nam, P. Mỹ Xá, P. Lộc Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
2.3	**Các khu vực sử dụng đất khác**	***20.56***	***2.48***	***18.08***																			***20.56***														
2.3.1	***Đấu giá quyền sử dụng đất trong các khu đô thị, khu tái định cư:***	***20.56***	***2.48***	***18.08***																			***20.56***														
-	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu đô thị mới Tây Đông Mạc	0.09	0.09																				0.09											P Thống Nhất	Lô 03A	nhiều thửa	
-	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu tái định cư Đông Đông Mạc	0.07	0.07																				0.07											P. Lộc Hạ	Lô 04	nhiều thửa	
-	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu tái định cư nam Bốt Đỏ - Phủ Nghĩa.	0.05	0.05																				0.05											P. Hạ Long	Lô 01, 02	nhiều thửa	
-	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu tái định cư vườn hoa Đỏ Quan	0.31	0.31																				0.31											P. Cửa Nam	Lô 1, 2, 3, 4, 5	nhiều thửa	
-	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu tái định cư Dầu Khí	0.02	0.02																				0.02											P. Mỹ Xá	Lô 3, 5	nhiều thửa	
-	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu tái định cư Phạm Ngũ Lão I	0.01	0.01																				0.01											P. Mỹ Xá	Lô 5, 12	nhiều thửa	
-	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu tái định cư Phạm Ngũ Lão II	0.09	0.09																				0.09											P. Mỹ Xá	Lô 1, 5, 6, 8, 11	nhiều thửa	
-	Dự án đất ở đô thị	1.01		1.01																			1.01												Lô OTM-04 BĐ quy hoạch phân khu phường Mỹ Xá		
-	Khu tái định cư khu đất dịch vụ và đất ở phường Lộc Vượng	1.34	1.34																				1.34											P. Lộc Vượng	nhiều lô	nhiều thửa	
-	Khu TĐC Liên Hà I	0.79		0.79																			0.79											P. Lộc Hạ	Lô: 1, 2, 3, 4, 5	nhiều thửa	
-	Khu đô thị mới phía Nam sông Đào	14.93		14.93																			14.93											P. Cửa Nam, X. Nam Vân	nhiều lô	nhiều thửa	
-	Khu TĐC Trầm Cá	1.03	0.23	0.80																			1.03											P. Văn Miếu, X. Lộc An	Lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 16, 19, 21	nhiều thửa	
-	Khu TĐC Đồng Quýt	0.82	0.27	0.55																			0.82											X. Lộc An	Lô 10, 11, 17, 19, 28, 29	nhiều thửa	
	Tổng	**235.49**	**5.76**	**229.73**	**5.17**	**106.03**	**20.50**	**8.13**	**12.79**	**0.66**	**0.25**	**0.22**	**0.87**	**2.54**	**1.40**	**13.82**	**25.12**	**0.01**	**0.94**	**0.04**	**0.11**	**3.97**	**27.02**	**1.00**	**0.10**	**0.04**	**0.02**	**0.98**	**0.21**	**1.17**	**1.62**	**0.55**	**0.21**				